

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 1949/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2021 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2020, đặc biệt là các thách thức từ nguy cơ suy

thoái kinh tế toàn cầu do tác động của đại dịch Covid-19, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các nhân tố tác động khác làm thay đổi tình hình sản xuất - kinh doanh, đầu tư, phát triển của doanh nghiệp, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu. Dự toán thu NSNN năm 2021 đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2021 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2021.

b) Tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020; đối với nguồn thu vượt tiền sử dụng đất tỉnh thu được từ các tổ chức kinh tế được cấp có thẩm quyền giao cho cấp huyện khai thác thì nguồn thu vượt tiền sử dụng đất thu được trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào phân bổ lại cho huyện, thị xã, thành phố đó, sau khi trích 15% số thu vượt tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

c) Dự toán thu điều tiết ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh năm 2021 xác định theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020.

d) Về thực hiện cơ chế vay lại Ngân hàng Thế giới để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế vay lại Ngân hàng Thế giới đúng theo quy định.

2. Dự toán chi

a) Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước được xây dựng trên cơ sở Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn, các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công và khả năng cân đối của NSNN trong năm, phù hợp với dự kiến định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Việc bố trí vốn kế hoạch chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải thực hiện đúng thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung

của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định vay nước ngoài trong năm 2021.

b) Đối với chi thường xuyên:

- Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, dự toán chi thường xuyên năm 2021 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2020, dự kiến nhiệm vụ năm 2021, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2021 cho từng lĩnh vực chi, triệt để tiết kiệm, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; đảm bảo kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan nhà nước theo quy định; chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử và tận dụng hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư.

- Tiếp tục chi trợ cấp tết Nguyên đán cho các đối tượng người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động (kể cả hợp đồng), các đối tượng của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh, huyện; cán bộ công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn, ấp, khu vực, trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ ngày thương binh liệt sỹ (27/7), với mức trợ cấp, hỗ trợ là 500.000 đồng/trường hợp. Đối với các đối tượng Trung ương chi cho ngày tết nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ: mức 400.000 đồng/người, địa phương hỗ trợ thêm mức 200.000 đồng/trường hợp; Trung ương chi mức 200.000 đồng/trường hợp, địa phương hỗ trợ thêm mức 300.000 đồng/trường hợp.

- Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã): Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020 và giữ bằng mức phân bổ năm 2020 (bao gồm các chế độ, chính sách bổ sung đầu năm). Ngoài ra, điều chỉnh, bổ sung như sau:

+ Đối với ngân sách cấp tỉnh: Xem xét điều chỉnh tăng giảm một số nhiệm vụ đặc thù của các đơn vị cấp tỉnh cho phù hợp với thực tế. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ vào tình hình phân loại mức độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tính dự toán thu chi theo quy định phù hợp theo từng loại hình và thời kỳ ổn định.

+ Đối với ngân sách cấp huyện:

. Bổ sung thêm kinh phí mua sắm tài sản theo tiêu chí 1.000 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố. Các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm cân đối các nguồn trong dự toán được giao đảm bảo kinh phí trang bị máy móc,

thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cho các đơn vị, địa phương mình quản lý theo tiêu chuẩn, định mức quy định...

. Bổ sung kinh phí quốc phòng theo tiêu chí 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

. Bổ sung kinh phí do tăng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định định mức hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo và phổ thông công lập năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Rà soát, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài... dành nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định.

- Dự toán năm 2021 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Các đơn vị, địa phương phải ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) theo quy định. Năm 2021, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định trong các năm tiếp theo.

c) Dự toán năm 2021 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi của từng đơn vị, từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

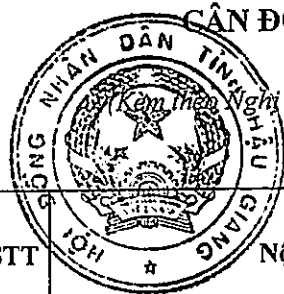
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2020./. *Br*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh ;
- Lưu: VT. *VT*



Trần Văn Huyền



**CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021**

Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.155.552	8.497.387	6.483.826	-1.671.726	79,50
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.291.475	2.486.925	2.384.400	92.925	104,06
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030	4.034.426	-80.971	98,03
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747	2.290.747	0	100,00
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785	388.752	60.967	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498	1.354.927	-141.938	90,52
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay			47.000		
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516	-	-	-
5	Thu kết dư	22.042	45.678	-	-22.042	-
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.658.122	1.658.662	18.000	-1.640.122	1,09
7	Thu huy động đóng góp và khác	-	922			
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		6.654			
II	Chi ngân sách	8.155.552	8.443.987	6.443.505	-1.712.047	79,01
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	4.810.271	5.024.826	3.388.934	-1.421.337	70,45
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.345.281	3.419.161	3.054.571	-290.710	91,31
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833	2.633.484	-90.349	96,68
-	Chi bổ sung có mục tiêu	621.448	695.328	421.087	-200.361	67,76
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	14.600	14.600	-	-14.600	-
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	4.366.245	4.440.125	3.534.061	-832.184	80,94
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	519.125	519.125	479.490	-39.635	92,37
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.345.281	3.419.161	3.054.571	-290.710	91,31
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833	2.633.484	-90.349	96,68
-	Thu bổ sung có mục tiêu	621.448	695.328	421.087	-200.361	67,76
3	Thu kết dư	310.013	310.013	-	-310.013	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	191.826	191.826	-	-191.826	-
5	Thu huy động đóng góp và khác	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	4.366.245	4.440.125	3.534.061	-832.184	80,94
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã)	4.366.245	4.440.125	3.534.061	-832.184	80,94
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



Biểu mẫu số 32

BIỂU MẪU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

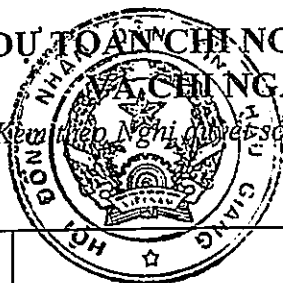
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thu tiền cho thuê đất	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu thuế thu nhập cá nhân	7. Thu lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu khác ngân sách		
A	B	1=2+12+13	2=3+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	502.860	502.860	212.750	-	27.000	-	500	99.300	110.000	21.990	31.320		
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	106.890	50.200		5.200		390	21.000	22.300	3.600	4.200		
2	Huyện Châu Thành A	74.300	74.300	28.900		4.000		60	15.600	19.100	2.940	3.700		
3	Huyện Châu Thành	68.400	68.400	30.100		3.500			13.800	14.000	2.600	4.400		
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	70.550	27.350		2.100			14.700	19.200	3.100	4.100		
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	58.900	27.800		3.500			12.500	9.700	2.000	3.400		
6	Huyện Vị Thù	52.660	52.660	21.600		2.200			10.300	11.000	3.600	3.960		
7	Huyện Long Mỹ	23.410	23.410	6.800		2.000			4.400	5.600	1.650	2.960		
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	47.750	20.000		4.500		50	7.000	9.100	2.500	4.600		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	6.922.995	3.388.934	3.534.061
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.568.068	2.455.094	3.112.974
I	Chi đầu tư phát triển	1.646.359	1.090.729	555.630
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.646.359	1.090.729	555.630
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	177.050	22.950
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	880.000	576.100	303.900
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	3.806.141	1.310.217	2.495.924
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.820.999	299.220	2.521.779
2	Chi khoa học và công nghệ	17.292	15.341	1.951
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Dự phòng ngân sách	110.868	49.448	61.420
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.354.927	933.840	421.087
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.354.927	933.840	421.087
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu	1.126.238	810.047	316.191
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu	228.689	123.793	104.896
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

**BẢNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung		Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	6.022.418
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.633.484
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.388.934
I	Chi đầu tư phát triển	1.900.776
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.900.776
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	1.434.010
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.566
2	Chi khoa học và công nghệ	15.341
3	Chi quốc phòng	38.866
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.378
5	Chi y tế, dân số và gia đình	437.999
6	Chi văn hóa thông tin	26.371
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.500
8	Chi thể dục thể thao	15.855
9	Chi bảo vệ môi trường	6.800
10	Chi các hoạt động kinh tế	233.820
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	266.343
12	Chi bảo đảm xã hội	12.909
13	Chi thường xuyên khác	54.262
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	49.448
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

BỘ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



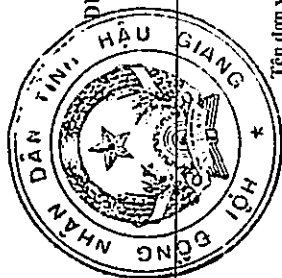
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.388.934	1.900.776	1.434.010	3.700	1.000	49.448		
1	Trong cân đối	3.210.993	1.900.776	1.310.217					
1	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển								
2	Trích do đặc và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	7.500	7.500						
3	Ghi thu, ghi chi tiền thuế đất	150.000	150.000						
4	Ghi thu, ghi chi tiền thuế đất	100.000	100.000						
5	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	27.984	27.984						
6	Bội chi ngân sách địa phương	5.000	5.000						
7	Vốn Quy hoạch	26.897	26.897						
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.897	26.897						
+	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	23.897	23.897						
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	69.856		69.856					
9	Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc	28.815		28.815					
10	Sở Tài nguyên và môi trường và các đơn vị trực thuộc	70.622	33.000	37.622					
11	Sở Tài chính và các đơn vị trực thuộc	18.152	4.500	13.652					
12	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	12.548	1.800	10.748					
13	Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc	12.649		12.649					
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc	30.706		30.706					
15	Sở Thông tin và truyền thông và các đơn vị trực thuộc	50.420	43.000	7.420					
16	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	25.663		25.663					
17	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	290.464	45.000	245.464					
18	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	251.978	32.000	219.978					
19	Sở Khoa học và Công nghệ	21.973	4.000	17.973					
20	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	47.859		47.859					
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.920		5.920					
22	Sở Xây dựng	6.650		6.650					
23	Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc	20.090		20.090					
24	Văn phòng HĐND tỉnh	10.065		10.065					
25	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia	757		757					
26	Văn phòng tỉnh ủy	74.742	7.000	67.742					
27	Thanh tra tỉnh	5.890		5.890					
28	Ban dân tộc	3.458		3.458					
29	Đại phát thanh truyền hình	67.500	60.000	7.500					
30	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các đơn vị trực thuộc	31.199	26.370	4.829					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
31	Ban Quản lý Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao	85.848	83.234	2.614					
32	Công an tỉnh	24.158	16.500	7.658					
33	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	40.883	7.000	33.883					
34	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.533	11.000	24.533					
35	Trường Chính trị	7.118		7.118					
36	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	12.570	2.500	10.070					
37	Liên minh Hợp Tác xã	3.490		3.490					
38	Kinh phí mua thẻ BHYT hiểm y tế tỉnh cho các đối tượng được NSNN đóng và hỗ trợ mức đóng	160.441		160.441					
39	Trợ giá	6.454		6.454					
40	Tinh đoàn	3.943		3.943					
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.100		5.100					
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.126		3.126					
43	Hội Cựu Chiến binh	2.239		2.239					
44	Hội Nông dân	3.059		3.059					
45	Hội Chữ thập đỏ	2.615		2.615					
46	Hội Văn học Nghệ thuật	868		868					
47	Chi hỗ trợ khác	6.459		6.459					
48	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.190		2.190					
49	Chi khác	123.058		123.058					
50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	667.887	667.887						
51	Công ty CP CTN CTĐT Hậu Giang	4.755	4.755						
52	Công ty cổ phần nước sạch và VSMT nông thôn	107.000	107.000						
53	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	426.849	426.849						
II	Bổ sung có mục tiêu	123.793	-	123.793					
1	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	6.346		6.346					
2	Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc	910		910					
3	Quỹ bảo trì đường bộ	15.764		15.764					
4	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734		33.734					
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đóng và hỗ trợ mức đóng	57.846		57.846					
6	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	3.983		3.983					
7	Công an tỉnh	5.210		5.210					
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-					
IV	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	-	-	3.700				
V	Quỹ dự trữ Tài chính	1.000			1.000				
VI	Dự phòng ngân sách	49.448					49.448		

ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Tên đơn vị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	TỔNG SỐ	1.900.776	174.000	3.500	7.000	16.500	236.124	24.576	60.000	-	4.755	1.064.688	560.000	107.887	19.149	13	16	
I	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển	7.500																
II	Trích đó để cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	150.000																
III	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	100.000																
IV	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất																	
V	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	27.984																
VI	Bộ chỉ ngân sách địa phương	5.000																
VII	Vốn Quy hoạch	26.897																
*	Số Kế hoạch và Đầu tư	26.897																
I	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	23.897																
VIII	Phân bổ các đơn vị làm chủ đầu tư	1.583.395	174.000	3.500	7.000	16.500	236.124	24.576	60.000	-	4.755	1.040.791	560.000	107.887	16.149			
1	Ban QL các Khu CN	26.370										26.370						
2	Số Tài nguyên và Môi trường	33.000										33.000						
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	667.887										667.887	560.000	107.887				
4	Công ty cổ phần nước sạch và VSMT nông thôn	107.000							60.000			107.000						
5	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang	60.000																
6	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	426.849	121.000				204.124	24.576				63.000			14.149			
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	45.000	45.000															
8	Sở Thông tin và Truyền thông	43.000																
9	Công an tỉnh	16.500				16.500						43.000						
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7.000			7.000													
11	Sở Khoa học và Công nghệ	4.000		3.500								500						
12	BQL Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	83.234										83.234						
13	Sở Y tế	32.000					32.000											
14	Công ty Cổ phần cấp thoát nước CTĐT Hậu Giang	4.755									4.755							
15	Trường cao đẳng công nghệ	11.000	8.000									3.000						
16	Văn phòng Tỉnh ủy	7.000										7.000						
17	Sở Tài chính	4.500										2.500			2.000			
18	Sở Tư pháp	1.800										1.800						
19	Khu bảo tồn thiên nhiên Lưng Ngao Hoàng	2.500										2.500						

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Dự toán năm 2021															Ghi chú
STT	S	Dự án	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)										Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Tổng chi (theo phân bổ theo chức năng)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	FC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trợ trợ xã	Trợ cấp thành trn	Tiếp dân và xử lý đơn thư		Hỗ trợ tết		Kính phí đặc thù khác	
										1-2-11	2-3-...-10				
A			1.434.010	1.310.217	410.120	26.419	656.601	84	542	518	6.039	209.804	209.804	123.793	
I		Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	234.730	184.322	75.051	-	78.242	36	-	-	493	30.500	30.500	50.408	
A		Sự nghiệp kinh tế	182.319	131.911	40.827	-	64.526	36	-	-	273	26.249	26.249	50.408	
1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	53.284	53.284	35.769	-	9.209	36	-	-	244	8.026	8.026	-	
2		Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	17.200	17.200			17.200				-				
3		Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	3.436	3.436			3.436	-	-	-	-	-	-	-	
3.1		Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	208	208			208				-				
3.2		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	26	26			26				-				
3.3		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (có nguy cơ sạt lở) và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018-2025.	319	319			319				-				
3.4		Hoạt động quản trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	2.000	2.000			2.000				-				
3.5		Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	883	883			883				-				
4		Sở Tài chính	2.815	2.815			2.815	1.057	-	-	-	1.758	1.758		
5		Khu Bảo tồn thiên nhiên Lưng Ngạc Hoàng	8.714	8.714	3.497		956				21	4.240	4.240		
6		Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.367	2.367	1.561		797	-	-	-	9	-	-		
7		Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	7.000	7.000							-	7.000	7.000		
8		Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	29.071	29.071			29.071	-	-	-	-	-	-		
8.1		Hội Liên hiệp Phụ nữ	420	420			420		-	-	-	-	-		
		Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	70	70			70		-	-	-	-	-		
		Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350			350		-	-	-	-	-		
8.2		Sở Công Thương	116	116			116				-				

</

Dự toán năm 2021											
STT	Tên đơn vị	Tổng chi (tạo gồm CMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Trợ cấp	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Lương và các khoản theo lương	FC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thế trợ sự	Trang phục thanh tra			Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tài
A	B	1+2+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.3	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116		116						
	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500		1.500						
	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ sơ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500	1.500		1.500						
8.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	300		300						
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	300	300		300						
8.5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	1.056	1.056		1.056						
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202		202						
	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186		186						
	Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái	463	463		463						
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang"	205	205		205						
8.6	Ban Quản lý Các khu công nghiệp (Kinh phí để an quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm CNTT Nhơn Nghĩa A	4	4		4						
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	1.600	1.600		1.600						
	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600		1.600						
8.8	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	24.075	24.075		24.075					3.190	910
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	5.900		2.800						
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	3.500		1.900					1.690	910
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400		900					1.500	
10	Trung tâm Năng nghiệp Nhà nước	2.035	2.035								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764									15.764
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734									33.734
B	Sự nghiệp khác	52.411	52.411		13.716				220	4.251	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.578	4.578		1.033				20	581	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.499	6.499		1.325				19	2.200	
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.996	18.996		4.835				96	306	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.395	8.395		1.776				35		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	761	761		221				4		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.877	1.877		388				5	495	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.180	2.180		360					305	
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.414	2.414		746				11	174	
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.699	1.699		442				8	190	
10	Bảo Hải Giang	3.514	3.514		1.070				15		
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500		1.500						
1	Sự nghiệp môi trường	6.800	6.800		6.800						
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500		5.500						
2	Công an tỉnh	400	400		400						
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600		600						

Dự toán năm 2021											
STT	Tên đơn vị	Tổng chi (tạo gồm CMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Trợ cấp	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Lương và các khoản theo lương	FC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thế trợ sự	Trang phục thanh tra			Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tài
A	B	1+2+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.3	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116		116						
	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500		1.500						
	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ sơ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500	1.500		1.500						
8.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	300		300						
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	300	300		300						
8.5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	1.056	1.056		1.056						
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202		202						
	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186		186						
	Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái	463	463		463						
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang"	205	205		205						
8.6	Ban Quản lý Các khu công nghiệp (Kinh phí để an quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm CNTT Nhơn Nghĩa A	4	4		4						
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	1.600	1.600		1.600						
	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600		1.600						
8.8	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	24.075	24.075		24.075					3.190	910
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	5.900		2.800						
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	3.500		1.900					1.690	910
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400		900					1.500	
10	Trung tâm Năng nghiệp Nhà nước	2.035	2.035								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764									15.764
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734									33.734
B	Sự nghiệp khác	52.411	52.411		13.716				220	4.251	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.578	4.578		1.033				20	581	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.499	6.499		1.325				19	2.200	
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.996	18.996		4.835				96	306	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.395	8.395		1.776				35		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	761	761		221				4		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.877	1.877		388				5	495	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.180	2.180		360					305	
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.414	2.414		746				11	174	
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.699	1.699		442				8	190	
10	Bảo Hải Giang	3.514	3.514		1.070				15		
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500		1.500						
1	Sự nghiệp môi trường	6.800	6.800		6.800						
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500		5.500						
2	Công an tỉnh	400	400		400						
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600		600						

Dự toán năm 2021											
STT	Tên đơn vị	Tổng chi (tạo gồm CMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Trợ cấp	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Lương và các khoản theo lương	FC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thế trợ sự	Trang phục thanh tra			Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tài
A	B	1+2+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.3	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116		116						
	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500		1.500						
	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ sơ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500	1.500		1.500						
8.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	300		300						
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	300	300		300						
8.5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	1.056	1.056		1.056						
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202		202						
	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186		186						
	Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái	463	463		463						
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang"	205	205		205						
8.6	Ban Quản lý Các khu công nghiệp (Kinh phí để an quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm CNTT Nhơn Nghĩa A	4	4		4						
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	1.600	1.600		1.600						
	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600		1.600						
8.8	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	24.075	24.075		24.075					3.190	910
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	5.900		2.800						
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	3.500		1.900					1.690	910
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400		900					1.500	
10	Trung tâm Năng nghiệp Nhà nước	2.035	2.035								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764									15.764
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734									33.734
B	Sự nghiệp khác	52.411	52.411		13.716				220	4.251	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.578	4.578		1.033				20	581	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.499	6.499		1.325				19	2.200	
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.996	18.996		4.835				96	306	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.395	8.395		1.776				35		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	761	761		221				4		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.877	1.877		388				5	495	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.180	2.180		360					305	
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.414	2.414		746				11	174	
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.699	1.699		442				8	190	
10	Bảo Hải Giang	3.514	3.514		1.070				15		
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500		1.500						
1	Sự nghiệp môi trường	6.800	6.800		6.800						
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500		5.500						
2	Công an tỉnh	400	400		400						
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600		600						

Dự toán năm 2021											
STT	Tên đơn vị	Tổng chi (tạo gồm CMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Trợ cấp	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Lương và các khoản theo lương	FC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thế trợ sự	Trang phục thanh tra			Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tài
A	B	1+2+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.3	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116		116						
	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500		1.500						
	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ sơ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500	1.500		1.500						
8.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	300		300						
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	300	300		300						
8.5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	1.056	1.056		1.056						
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202		202						
	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186		186						
	Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái	463	463		463						
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang"	205	205		205						
8.6	Ban Quản lý Các khu công nghiệp (Kinh phí để an quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm CNTT Nhơn Nghĩa A	4	4		4						
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	1.600	1.600		1.600						
	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600		1.600						
8.8	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	24.075	24.075		24.075					3.190	910
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	5.900		2.800						
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	3.500		1.900					1.690	910
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400		900					1.500	
10	Trung tâm Năng nghiệp Nhà nước	2.035	2.035								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764									15.764
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734									33.734
B	Sự nghiệp khác	52.411	52.411		13.716				220	4.251	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.578	4.578		1.033				20	581	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.499	6.499		1.325				19	2.200	
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.996	18.996		4.835				96	306	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.395	8.395		1.776				35		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	761	761		221				4		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.877	1.877		388		</				

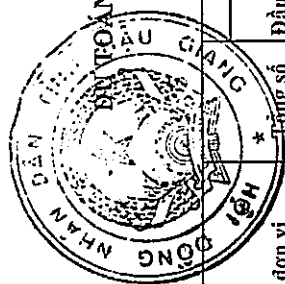
Dự toán năm 2021													
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)										Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Tăng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kính phí đặc thù			Kính phí đặc thù khác			
							Thuế trị sở	Trang phục thành tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư		Hỗ trợ tết		
A	B	1-2+11	2+3+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	57.488	49.514			49.514						7.974	
8	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	20.190	20.190			20.190							
9	Kinh phí mua thuốc và khám chữa bệnh cho người nghèo	2.500	2.500			2.500							
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	15.341	15.341	2.434	139	12.740		11		17			
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	15.141	15.141	2.434	139	12.540				17			
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	200	200			200							
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thể thao và Du lịch	42.226	42.226	12.823		21.205				125	8.073		
1	Sự nghiệp Văn hóa, du lịch, và gia đình	26.371	26.371	11.220		9.631				69	5.451		
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	22.593	22.593	11.220		5.853				69	5.451		
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.778	3.778			3.778							
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.778	3.778			3.778							
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	15.855	15.855	1.603		11.574				56	2.622		
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	15.855	15.855	1.603		11.574				56	2.622		
2.1	TT Huấn luyện TD TDTT	2.378	2.378	1.603		767				8			
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	13.477	13.477			10.807				48	2.622		
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	7.500	7.500			7.500							
I	Đài Phát thanh truyền hình	7.500	7.500			7.500							
VIII	Đảm bảo xã hội	12.909	12.909								12.909		
I	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 2177, Tết Chol chnam Thmey...)	447	447								447		
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Kinh phí ngày 2177)	188	188								188		
	Ban Dân tộc (Tết Chol chnam Thmey)	259	259								259		
2	Kinh phí chính sách dân bào xã hội (Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462								12.462		
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	258.443	258.443	111.362	26.280	45.507	48	531	518	1.286	72.911		
n	Khu Quản lý Nhà nước	165.517	165.517	81.264	15.315	32.160	48	531	518	442	35.239		
1	Sở Y tế	4.678	4.678	2.895	533	1.066		21	10	14	139		
2	Sở Công Thương	6.034	6.034	3.713	736	1.406		13	10	21	135		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.938	5.938	3.382	625	1.254		30	10	18	619		

STT		Tên đơn vị	Dự toán năm 2021											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)											
			Tổng chi (bao gồm CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối lương	Chi hoạt động	Thuế trợ trợ	Thuế phục vụ	Trang phục	Kinh phí dân và xã lý đơn	Hỗ trợ tiếp	Kinh phí đặc thù khác	
A	B	1+2+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
4	Sở Tài chính	8.960	8.960	5.059	987	2.018	14	10	29	843				
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.161	8.161	4.863	950	1.898	29	32	28	361				
6	Thanh tra tỉnh	5.890	5.890	3.212	557	1.048	86	30	15	942				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.620	5.620	3.199	659	1.202	3	10	18	529				
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.668	3.668	2.234	434	880		10	12	98				
9	Sở Nội vụ	7.086	7.086	3.890	760	1.524	32	10	23	847				
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	10.065	10.065	2.873	543	1.048		45	14	5.542				
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	18.391	18.391	5.963	1.087	2.316		241	31	8.753				
12	Sở Tư pháp	6.170	6.170	2.447	428	998	11	10	12	2.264				
13	Sở Giao thông Vận tải	6.229	6.229	2.575	524	1.016		10	15	2.089				
14	Sở Xây dựng	6.650	6.650	3.733	747	1.440	27	10	22	671				
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.225	4.225	2.455	470	964		10	13	313				
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.059	5.059	2.320	440	1.032	20	10	14	1.223				
17	Ban Dân tộc	3.199	3.199	1.774	327	708	6	10	9	365				
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.062	7.062	4.158	982	1.762	26	10	25	99				
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.832	2.832	1.719	330	708	8	10	10	47				

Dự toán năm 2021												
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)						Trang mạng hỗ trợ có mục tiêu			Ghi chú
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Thuế	Thuế phục vụ	Kinh phí đặc thù		Kinh phí đặc thù khác		
								Trợ cấp	Trợ cấp			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.633	5.633	3.407	620	1.406	19	10	17	154	11	Đặc thù: Kinh phí hoạt động dâng bó cơ số 13 triệu đồng
21	Liên minh Hợp tác xã	3.490	3.490	2.230	156	934			13	157		Đặc thù: Kinh phí hoạt động dâng bó cơ số 39 triệu đồng. Kinh phí tham gia hội chợ 118 triệu đồng
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	757	757	446	90	206			3	12		Đặc thù: Kinh phí hoạt động dâng bó cơ số 12 triệu đồng
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160	160			160						
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.517	2.517	1.423	269	544		10	8	263		Đặc thù: Kinh phí mặt phủ 250 triệu đồng, hỗ trợ tài trợ cho học bổng cấp tỉnh 13 triệu đồng
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.752	3.752	2.276	446	1.016			14			
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.904	12.904	6.707	1.218	2.562	95		34	2.288		Đặc thù: Kinh phí tiếp xúc các cơ sở, liên lạc với đồng nghiệp, kinh phí thực hiện vụ phát triển kinh tế, kinh phí bồi dưỡng cán bộ, kinh phí công tác

STT		Tên đơn vị	Dự toán năm 2021												Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)												
			Tổng chi (theo khoản CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trợ trợ	Trang phục thành tựu	Tiền dân và trợ cấp	Hỗ trợ	Kinh phí đặc thù khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
A		B	1+2+3	2+3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
6		Hội Chữ thập đỏ	2.615	2.615	1.193	83	590				8	741		Dịch thư: Chi cho công tác vận động hiến máu nhân đạo 400 triệu đồng, kinh phí chi cho Chương trình "Thành trình đỏ" năm 2021 là 200 triệu đồng, 200 triệu đồng, kinh phí hoạt động đảng bộ có 25 triệu đồng, kinh phí lễ chào Đại hội nhiệm kỳ 2021-2026: 115 triệu đồng.	
7		Hội Văn học Nghệ thuật	868	868	370		190				3	305		Dịch thư: Kinh phí in ấn tạp chí văn học nghệ thuật: 174 triệu đồng, kinh phí hoạt động đảng bộ có 19 triệu đồng, (Chiến dịch văn học nghệ thuật năm 2021) chi 19 triệu đồng, (Chiến dịch văn học nghệ thuật năm 2021) chi 19 triệu đồng, kinh phí hoạt động đảng bộ có 19 triệu	

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

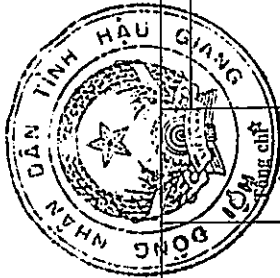
Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6
	TỔNG SỐ	502.860	479.490	456.540	22.950	22.950	2.633.484	-	3.112.974
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	103.010	98.590	4.420	4.420	279.186		382.196
2	Huyện Châu Thành A	74.300	71.200	67.800	3.400	3.400	297.431		368.631
3	Huyện Châu Thành	68.400	64.975	62.000	2.975	2.975	279.129		344.104
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	67.935	66.150	1.785	1.785	544.525		612.460
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	56.075	53.100	2.975	2.975	214.053		270.128
6	Huyện Vị Thủy	52.660	50.370	48.500	1.870	1.870	346.424		396.794
7	Huyện Long Mỹ	23.410	21.450	19.750	1.700	1.700	371.611		393.061
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	44.475	40.650	3.825	3.825	301.125		345.600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



STT	Tên đơn vị	ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
				Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, chính sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các CT, MTQG			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1-2+15+19	2+3+9+12+13+14	3+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	3.534.061	3.112.974	555.630	-	-	228.780	303.900	22.950	2.495.924	1.217.777	1.951	-	61.420	-	421.087	316.191	104.896	-	-	
1	Thành phố Vị Thanh	553.470	382.196	99.100			- 53.580	41.100	4.420	276.292	126.747	197	-	6.804	-	171.274	155.600	15.674			
2	Huyện Châu Thành A	380.125	368.631	52.400			14.300	34.700	3.400	308.858	145.387	260	-	7.373	-	11.494		11.494			
3	Huyện Châu Thành	356.516	344.104	89.175				57.000	29.200	2.975	248.047	120.779	204	-	6.882	-	12.412		12.412		
4	Huyện Phụng Hiệp	669.466	612.460	61.185			19.700	39.700	1.785	539.026	291.278	486	-	12.249	-	57.006	40.591	16.415			
5	Thành phố Ngã Bảy	284.166	270.128	40.600			9.625	28.000	2.975	224.125	99.438	159	-	5.403	-	14.038		14.038			
6	Huyện Vị Thủy	407.232	396.794	64.170				28.000	34.300	1.870	324.688	159.036	247	-	7.936	-	10.438		10.438		
7	Huyện Long Mỹ	522.528	393.061	78.300				22.200	54.400	1.700	306.900	149.857	210	-	7.861	-	129.467	120.000	9.467		
8	Thị xã Long Mỹ	360.558	345.600	70.700				24.375	42.500	3.825	267.988	125.255	188	-	6.912	-	14.958		14.958		

Đơn vị: Triệu đồng

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số 1=2+3+4	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B		2	3	4
	TỔNG SỐ	421.087	316.191	104.896	-
1	Thành phố Vị Thanh	171.274	155.600	15.674	-
2	Huyện Châu Thành A	11.494		11.494	-
3	Huyện Châu Thành	12.412		12.412	-
4	Huyện Phụng Hiệp	57.006	40.591	16.415	-
5	Thành phố Ngã Bảy	14.038		14.038	-
6	Huyện Vị Thủy	10.438		10.438	-
7	Huyện Long Mỹ	129.467	120.000	9.467	-
8	Thị xã Long Mỹ	14.958		14.958	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNS		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó
I	Trung Tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Hậu Giang, hạng mục: Nhà y tế, nhà lưu giữ tro cốt và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	1998/QĐ-UBND, 23/11/2020	14.999	14.999	14.999	14.999	5.000	5.000					
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	2021-2023	2017/QĐ-UBND, 24/11/2020	30.000	30.000	30.000	30.000	8.749	8.749					
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh			193.338	85.000	7.074	7.074	7.074	7.074	-	-			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			193.338	85.000	7.074	7.074	7.074	7.074	-	-			
1	Xây dựng Hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	2018-2021	1638/QĐ-UBND, 26/10/2018; 1776/QĐ-UBND, 19/10/2020	193.338	85.000	7.074	7.074	7.074	7.074					
III	Sở Tài nguyên và Môi trường			99.876	99.876	99.876	99.876	33.000	33.000	-	-			
	Dự án khởi công mới năm 2021			99.876	99.876	99.876	99.876	33.000	33.000	-	-			
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	2021 - 2024	36/NQ-HĐND, 10/11/2020	47.562	47.562	47.562	47.562	10.000	10.000					
2	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	2021 - 2023	2259/QĐ-UBND 02/12/2020	52.314	52.314	52.314	52.314	23.000	23.000					
IV	Sở Thông tin và Truyền thông			300.500	300.500	300.500	300.500	43.000	43.000	-	-			
	Dự án khởi công mới năm 2021			300.500	300.500	300.500	300.500	43.000	43.000	-	-			
I	Dự án đầu tư xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025	2021-2024		300.500	300.500	300.500	300.500	43.000	43.000	-	-			
V	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang			104.000	104.000	104.000	104.000	24.820	24.820	-	-			
	Dự án khởi công mới năm 2021			104.000	104.000	104.000	104.000	24.820	24.820	-	-			
I	Giải phóng mặt bằng: Khu mới gọi đầu tư cây trồng cạn và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021-2024	35/NQ-HĐND, 10/11/2020	104.000	104.000	104.000	104.000	24.820	24.820					
VI	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			20.000	20.000	20.000	20.000	7.000	7.000	-	-			
	Dự án khởi công mới năm 2021			20.000	20.000	20.000	20.000	7.000	7.000	-	-			
I	Nâng cấp, sửa chữa Ban CHQS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 2)	2021-2023	2042/QĐ-UBND, 25/11/2020	20.000	20.000	20.000	20.000	7.000	7.000					
VII	Công an tỉnh			13.500	13.500	13.500	13.500	4.500	4.500	-	-			
	Dự án khởi công mới năm 2021			13.500	13.500	13.500	13.500	4.500	4.500	-	-			
1	Công an xã Phú Hữu	2021-2023	2306/QĐ-UBND, 02/12/2020	4.500	4.500	4.500	4.500	1.500	1.500					
2	Công an xã Vị Thanh	2021-2023	2307/QĐ-UBND, 02/12/2020	4.500	4.500	4.500	4.500	1.500	1.500					
3	Công an xã Vị Đông	2021 - 2023	2263/QĐ-UBND, 02/12/2020	4.500	4.500	4.500	4.500	1.500	1.500					

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNS			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ^(a)		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ^(a)	
VIII	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang			7.500	7.500	7.500	7.500	-	7.500	2.500	2.500	-	-	
I	Dự án khởi công mới năm 2021			7.500	7.500	7.500	7.500	-	7.500	2.500	2.500	-	-	
	Hoàn thiện khu tái định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	2021-2023	2069/QĐ-UBND, 27/11/2020	7.500	7.500	7.500	7.500			2.500	2.500			
IX	Sở Khoa học và Công nghệ			12.766	12.766	12.766	12.766			4.000	4.000			
	Dự án khởi công mới năm 2021			12.766	12.766	12.766	12.766			4.000	4.000			
I	Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào thực vật và Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, được phẩm và môi trường	2021-2023	2272/QĐ-UBND, 02/12/2020	11.666	11.666	11.666	11.666			3.500	3.500			
2	Đầu tư thiết bị công nghệ thông tin tại Sở Khoa học và Công nghệ	2021-2023	2271/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.100	1.100	1.100	1.100			500	500			
X	Sở Tài chính			6.000	6.000	6.000	6.000			4.500	4.500			
	Dự án khởi công mới năm 2021			6.000	6.000	6.000	6.000			4.500	4.500			
I	Phân mềm quản lý ngân sách dự án đầu tư	2021-2023	1984/QĐ-UBND, 20/11/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			2.500	2.500			
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	2021-2023	1977/QĐ-UBND, 19/11/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			2.000	2.000			
XI	Sở Kế hoạch và Đầu tư			8.000	8.000	8.000	8.000			6.000	6.000			
	Dự án khởi công mới năm 2021			8.000	8.000	8.000	8.000			6.000	6.000			
I	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	2021-2023	2300/QĐ-UBND, 02/12/2020	4.500	4.500	4.500	4.500			3.000	3.000			
2	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang	2021-2023	1871/QĐ-UBND, 02/11/2020	3.500	3.500	3.500	3.500			3.000	3.000			
XII	Sở Tư pháp			2.000	2.000	2.000	2.000			1.800	1.800			
	Dự án khởi công mới năm 2021			2.000	2.000	2.000	2.000			1.800	1.800			
I	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2021-2023	1959/QĐ-UBND, 18/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000			1.800	1.800			
XIII	Văn phòng Tỉnh ủy			20.990	20.990	20.990	20.990			7.000	7.000			
	Dự án khởi công mới năm 2021			20.990	20.990	20.990	20.990			7.000	7.000			
I	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	2021-2023	2286/QĐ-UBND, 02/12/2020	20.990	20.990	20.990	20.990			7.000	7.000			
IX	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang			742.275	742.275	742.275	742.275			6.000	6.000			0
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			742.275	742.275	742.275	742.275			6.000	6.000			0
	Dự án nhóm A			742.275	742.275	742.275	742.275			6.000	6.000			0
I	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thành - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	2010-2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	742.275	742.275	742.275			6.000	6.000			
**	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ			456.717	456.717	456.717	456.717			141.780	141.780			
I	UBND thành phố Vị Thanh			44.293	44.293	44.293	44.293			11.580	11.580			
	Dự án khởi công mới năm 2021			44.293	44.293	44.293	44.293			11.580	11.580			
	Dự án nhóm C			44.293	44.293	44.293	44.293			11.580	11.580			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNS			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn Cân đối NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ^(d)		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ^(d)	
I	Đường Hòa Bình nối dài	2021-2023	2063/QĐ-UBND, 26/11/2020	37.293	37.293	37.293	37.293		37.293	9.080	9.080			
2	Xây dựng cầu Tàu tại khu vực 2 phường I, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2062/QĐ-UBND, 26/11/2020	7.000	7.000	7.000	7.000		7.000	2.500	2.500			
II	UBND thành phố Ngã Bảy			31.600	31.600	31.600	31.600	-	31.600	9.625	9.625	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2021			31.600	31.600	31.600	31.600	-	31.600	9.625	9.625	-	-	
	Dự án nhóm C			31.600	31.600	31.600	31.600	-	31.600	9.625	9.625	-	-	
1	Nâng cấp lộ Mang Cá, xã Đại Thành	2021-2023	2126/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1.500	1.500			
2	Lô kênh Đào (đoạn từ Mái Dầm đến Ba Ngán A), xã Đại Thành	2021-2023	2125/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.600	5.600	5.600	5.600		5.600	2.000	2.000			
3	Nâng cấp sân chùa kho và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (núi dài) xã Công an xã Tân Thành và xã Đại Thành	2021-2023	2229/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	500	500			
4	Lô ven kênh Lái Hiếu, khu vực IV, phường Lái Hiếu	2021-2023	2127/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	1.000	1.000			
5	Lô kênh 1000 thuộc khu vực IV, phường Lái Hiếu	2021-2023	2115/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	1.000	1.000			
6	Lô kênh 500, khu vực V, phường Ngã Bảy	2021-2023	2128/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	1.000	1.000			
7	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (núi dài)	2021-2023	2180/QĐ-UBND, 01/12/2020	14.000	14.000	14.000	14.000		14.000	2.625	2.625			
III	UBND thị xã Long Mỹ			76.976	76.976	76.976	76.976	-	76.976	24.375	24.375	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2021			76.976	76.976	76.976	76.976	-	76.976	24.375	24.375	-	-	
	Dự án nhóm C			76.976	76.976	76.976	76.976	-	76.976	24.375	24.375	-	-	
I	Kho lưu trữ thị xã Long Mỹ	2021-2023	2094/QĐ-UBND, 27/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1.500	1.500			
2	Trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	2021-2023	2091/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.998	14.998	14.998	14.998		14.998	2.975	2.975			820/TB-VPTU, 02/12/2019
3	Trụ sở phường Trà Lồng	2021-2023	2089/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.998	14.998	14.998	14.998		14.998	5.000	5.000			Chưa có trụ sở, đang ở tạm trường trưởng học cũ
4	Trụ sở phường Bình Thạnh	2021-2023	2087/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.990	14.990	14.990	14.990		14.990	5.000	5.000			Chưa có trụ sở, đang ở tạm trường chính trị
5	Trụ sở UBND xã Long Trị A	2021-2023	2090/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.990	14.990	14.990	14.990		14.990	5.000	5.000			Đã xuống cấp nghiêm trọng
6	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	2021-2023	2093/QĐ-UBND, 27/11/2020	10.000	10.000	10.000	10.000		10.000	3.900	3.900			Chưa có trụ sở, đang ở tạm

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giải đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CBNS			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số		Trong đó	Tổng số
								Thủ hồi các khoản tăng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thủ hồi các khoản tăng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
7	Nâng cấp, sửa chữa cơ quan Chi cục Thuế cũ làm trụ sở làm việc các cơ quan ban, ngành thị xã UBND huyện Long Mỹ	2021-2023	2092/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000			1.000	1.000		
IV	Dự án khởi công mới năm 2021			54.330	54.330	54.330	54.330	-		22.200	22.200	-	
	Dự án nhóm C			54.330	54.330	54.330	54.330	-		22.200	22.200	-	
1	Đường bê tông bờ Bắc kênh 19/5 ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2162/QĐ-UBND, 01/12/2020	2.200	2.200	2.200	2.200			1.000	1.000		
2	NCSC trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	2021-2023	2304/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.130	1.130	1.130	1.130			700	700		
3	NCSC Hội trường UBND huyện Long Mỹ và 05 phòng nhà công vụ	2021-2023	2305/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000			500	500		
4	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biệt ấp 10 xã Lương Nghĩa	2021-2023	2173/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			1.500	1.500		
5	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bảo Răng ấp 6 xã Lương Nghĩa	2021-2023	2170/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000			2.000	2.000		
6	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	2021-2023	2172/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500			500	500		
7	Đường bê tông tuyến kênh kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Châu đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xã Phiên	2021-2023	2161/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			1.500	1.500		
8	Đường bê tông tuyến kênh Chiồng Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xã Phiên	2021-2023	2160/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000			2.500	2.500		
9	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	2021-2023	2159/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000	10.000	10.000	10.000			4.000	4.000		
10	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	2021-2023	2171/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000	10.000	10.000	10.000			4.000	4.000		
11	Đường kênh Hóc Pô (đoạn từ giáp đường tỉnh 930 đến sông Ngang Dừa)	2021-2023		10.500	10.500	10.500	10.500			4.000	4.000		
V	UBND huyện Vĩnh Thủy			103.802	103.802	103.802	103.802	-		28.000	28.000	-	
	Dự án khởi công mới năm 2021			103.802	103.802	103.802	103.802	-		28.000	28.000	-	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp 5, thị trấn Nàng Mau	2021-2023	2059/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000			1.500	1.500		TB 933/TB/VPTU 11/6/2020
2	Tuyến Kênh Ngang (ấp 6, 7), xã Vĩnh Thuận Tây	2021-2023	2058/QĐ-UBND, 26/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000			3.000	3.000		TB 933/TB/VPTU 11/6/2020
3	Cầu Kênh Hậu	2021-2023	2064/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000			1.500	1.500		812-TB/VPTU, 28/11/2019
4	Đường GTNT ấp 6, ấp 7, ấp 8 xã Vĩnh Thắng	2021-2023	2060/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.000	6.000	6.000	6.000			2.000	2.000		

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số	Trong đó						
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ¹⁰		Thu hồi các khoản ứng trước	
5	Kê kênh xáng Nàng Mau (gini đoạn 2)	2021-2023	2158/QĐ-UBND, 01/12/2020	78.802	78.802	78.802	78.802			20.000	20.000		812-TB/VPTU, 28/11/2019	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp			61.116	61.116	61.116	61.116	-	-	19.700	19.700	-		
	Dự án khởi công mới năm 2021			61.116	61.116	61.116	61.116	-	-	19.700	19.700	-		
1	Tuyến lộ cấp kênh Xáng Nàng Mau (bờ phải) xã Tân Long - Long Thạnh	2021-2023	2165/QĐ-UBND, 01/12/2020	12.000	12.000	12.000	12.000			4.000	4.000			
2	Tuyến từ trường THCS Hòa Mỹ đến Ngã Tư Phú Thuật	2021-2023	2168/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000			2.000	2.000			
3	Đường số 1, một đoạn uốn của đường số 6, một đoạn uốn của đường số 5 cấp kênh La Bách (trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp (gini đoạn 2)	2021-2023	2164/QĐ-UBND, 01/12/2020	13.316	13.316	13.316	13.316			4.000	4.000		3131, TB-VPTU, 17/7/2019	
4	Trụ sở UBND xã Thạnh Hoà	2021-2023	2302/QĐ-UBND, 02/12/2020	16.000	16.000	16.000	16.000			5.000	5.000			
5	Trụ sở công an xã Thạnh Hoà	2021-2023	2322/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.000	2.000	2.000	2.000			1.000	1.000			
6	Trụ sở xã đội xã Thạnh Hoà	2021-2023	2231/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.000	2.000	2.000	2.000			1.000	1.000			
7	NCSC trụ sở xã đội, công an, nhà bia xã Hoà Mỹ	2021-2023	2230/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500			700	700			
8	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy	2021-2023	2303/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.300	7.300	7.300	7.300			2.000	2.000			
VII	UBND huyện Châu Thành			38.700	38.700	38.700	38.700	-	-	12.000	12.000	-		
	Dự án khởi công mới năm 2021			38.700	38.700	38.700	38.700	-	-	12.000	12.000	-		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử hiện đại, hoàn thiện huyện Châu Thành	2021-2023	2287/QĐ-UBND, 02/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000			1.500	1.500			
2	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2021-2023	2086/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.000	14.000	14.000	14.000			4.500	4.500			
3	Cầu Kênh Thạnh Đông đầu nối với thành phố Cần Thơ	2021-2023	2078/QĐ-UBND, 27/11/2020	10.000	10.000	10.000	10.000			3.000	3.000			
4	Tuyến đường kết nối với Tp Cần Thơ (từ đường ô tô Cái Chanh-Đông Phú nối đường ô tô phường Tân Phú, quận Cái Răng)	2021-2023	2130/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			1.000	1.000		TB 927-TB/VPTU 09/6/2020	
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông Trầm Bông	2021-2023	2079/QĐ-UBND, 27/11/2020	6.700	6.700	6.700	6.700			2.000	2.000			
VIII	UBND huyện Châu Thành A			45.900	45.900	45.900	45.900	-	-	14.300	14.300	-		
	Dự án khởi công mới năm 2021			45.900	45.900	45.900	45.900	-	-	14.300	14.300	-		

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm gần đây từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNS			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Cân đối NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾
1	Tuyến giao thông nông thôn kênh Đông Pháp	2021-2023	2084/QĐ-UBND, 27/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1.500	1.500			
2	Tuyến giao thông Kênh 7000 ấp Trường Thuận - Trường Thuận A	2021-2023	2121/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1.500	1.500			
3	Đường giao thông tuyến kênh 6 Thước	2021-2023	2119/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
4	Đường giao thông tuyến kênh Ranh	2021-2023	2118/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
5	Đường đường giao thông hẻm nước mấm Y Hương	2021-2023	2117/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	700	700			
6	Lộ GTNT tuyến kênh 500	2021-2023	2122/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
7	Đường giao thông từ cầu Đất Sét đến Rạch Chùa	2021-2023	2081/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
8	Đường giao thông tuyến kênh 7000	2021-2023	2124/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
9	Đường giao thông tuyến cấp sông Ba Láng ấp Long An	2021-2023	2132/QĐ-UBND, 30/11/2020	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	1.500	1.500			
10	Tuyến giao thông nông thôn kênh Dây	2021-2023	2120/QĐ-UBND, 30/11/2020	6.000	6.000	6.000	6.000		6.000	600	600			
11	Tuyến giao thông nông thôn kênh Tế	2021-2023	2123/QĐ-UBND, 30/11/2020	6.000	6.000	6.000	6.000		6.000	600	600			
12	Cầu Kênh 4000 ấp Trường Phước A	2021-2023	2082/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
13	Đường giao thông Hương lộ 12	2021-2023	2131/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200	600	600			
14	Lộ GTNT tuyến kênh Xáng Mới; dài: 900m	2021-2023	2085/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.500	1.500	1.500	1.500		1.500	700	700			
15	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Thuận	2021-2023	2083/QĐ-UBND, 27/11/2020	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	1.500	1.500			
16	Đường giao thông từ vàm Rạch Chùa đến vàm Rạch Chùa	2021-2023	2116/QĐ-UBND, 30/11/2020	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	1.500	1.500			

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NO-HĐND ngày 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
1	2	5	6	7	8	15	16	17	18				19	
	TỔNG SỐ			1.470.131	1.470.091	1.437.133	1.437.133	-	-	880.000	-			
*	Vốn thực hiện dự án			1.470.131	1.470.091	1.437.133	1.437.133	-	-	880.000	-			
	CẤP TỈNH QUẢN LÝ			943.737	943.737	920.627	920.627	-	-	576.100	-			
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			624.740	624.740	601.630	601.630	-	-	353.100	-			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			37.173	37.173	14.063	14.063	-	-	14.063	-			
1	Sửa chữa Khoa Nội 1, Bệnh viện đa khoa tỉnh	2020-2022	189/QĐ-SKCHĐT, 29/6/2020	7.442	7.442	3.887	3.887			3.887				
2	Mở rộng diện tích xây dựng Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh Cần Thơ" tại xã Thạnh Xuân, huyện Châu Thành A	2020-2022	1907/QĐ-UBND, 31/10/2019	29.731	29.731	10.176	10.176			10.176				
	Dự án thời công mới năm 2021			587.567	587.567	587.567	587.567	-	-	339.037	-			
	Dự án nhóm C			587.567	587.567	587.567	587.567	-	-	339.037	-			
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	2021-2023	2012/QĐ-UBND, 24/11/2020	21.328	21.328	21.328	21.328			12.237				
2	Cải tạo mở rộng bệnh viện chuyên khoa Tâm thần - Đa liệu tỉnh	2021-2023	2013/QĐ-UBND, 24/11/2020	10.221	10.221	10.221	10.221			6.000				
3	Trung tâm Y tế thành phố Vĩ Thanh	2021-2023	2014/QĐ-UBND, 24/11/2020	45.000	45.000	45.000	45.000			20.000				
4	Cải tạo mở rộng Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh	2021-2023	2015/QĐ-UBND, 24/11/2020	20.000	20.000	20.000	20.000			12.000				
5	Trạm y tế Phường IV	2022-2024	2016/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000			5.000				
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn I và xây dựng Trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2021-2024	32/NQ-HĐND, 10/11/2020	190.000	190.000	190.000	190.000			110.000				
7	Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	2021-2023	34/NQ-HĐND, 10/11/2020	63.500	63.500	63.500	63.500			35.000				

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ^(b)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	2021-2023	1999/QĐ-UBND, 23/11/2020	450	450	450	450		400	400			
9	Trường THPT Vĩnh Tường	2021-2023	2031/QĐ-UBND, 24/11/2020	18.000	18.000	18.000	18.000		12.000	12.000			Trường chuẩn
10	Trường THPT Cây Dương	2021-2023	2030/QĐ-UBND, 24/11/2020	21.300	21.300	21.300	21.300		14.000	14.000			Trường chuẩn
11	Trường THPT Cây Dương (phân hiệu Búng Tàu)	2021-2023	2029/QĐ-UBND, 24/11/2020	15.000	15.000	15.000	15.000		8.000	8.000			Trường chuẩn
12	Trường THPT Châu Thành A	2021-2023	2022/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000			Trường chuẩn
13	Trường THPT Tây Đô	2021-2023	2034/QĐ-UBND, 24/11/2020	14.000	14.000	14.000	14.000		8.000	8.000			Trường chuẩn
14	Trường THPT Phú Hữu	2021-2023	2033/QĐ-UBND, 24/11/2020	15.000	15.000	15.000	15.000		10.000	10.000			Trường chuẩn
15	Trường THPT Ngã Sáu	2021-2023	2035/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000			Trường chuẩn
16	Trường THPT Trương Long Tây	2021-2023	2019/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.200	9.200	9.200	9.200		5.000	5.000			Trường chuẩn
17	Trường THPT Tân Phú	2021-2023	2023/QĐ-UBND, 24/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.500	1.500			Trường chuẩn
18	Trường THPT Tân Long	2021-2023	2032/QĐ-UBND, 24/11/2020	12.000	12.000	12.000	12.000		8.000	8.000			Trường chuẩn
19	Trường THPT Hòa An	2021-2023	2027/QĐ-UBND, 24/11/2020	10.000	10.000	10.000	10.000		6.000	6.000			Trường chuẩn
20	Trường THPT Long Mỹ	2021-2023	2036/QĐ-UBND, 24/11/2020	18.000	18.000	18.000	18.000		12.000	12.000			Trường chuẩn
21	Trường THPT Vĩ Thủy	2021-2023	2026/QĐ-UBND, 24/11/2020	7.000	7.000	7.000	7.000		3.500	3.500			Trường chuẩn
22	Trường THPT Lê Hồng Phong	2021-2023	2025/QĐ-UBND, 24/11/2020	8.500	8.500	8.500	8.500		4.000	4.000			Trường chuẩn
23	Trường THPT Tâm Vu	2021-2023	2024/QĐ-UBND, 24/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		3.000	3.000			Trường chuẩn
24	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	2021-2023	2020/QĐ-UBND, 24/11/2020	7.000	7.000	7.000	7.000		4.000	4.000			Trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	2021-2023	2028/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	5.000	5.000	5.000		Trường chuẩn
26	Trường THPT Cái Tắc.	2021-2023	2021/QĐ-UBND, 24/11/2020	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	5.000	5.000	5.000		Trường chuẩn
27	Trường PTDT Nội trú Hím Lam	2021-2023	2018/QĐ-UBND, 24/11/2020	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	2.000	2.000	2.000		Trường chuẩn
28	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện: Sơn lại và xử lý chống lùn tam cấp nhà trung bày, cổng hàng rào, nhà làm việc, nhà bảo vệ và bảo quản các hiện vật trưng bày ngoài trời (xe tăng, máy bay, súng, đạn...); thay mới hệ thống đèn chiếu sáng, trồng thêm cây kiểng.	2021-2023	1996/QĐ-UBND, 23/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000		
29	Di tích Liên Tỉnh ủy Cần Thơ: Sơn lại hàng rào, bia, xử lý chống lùn nền; Gia cố bờ kè	2021-2023	1995/QĐ-UBND, 23/11/2020	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	900	900	900		
30	Xây dựng 02 cùm pano tại Cầu Cái Túc và đường Nam Sông Hậu	2021-2023	1997/QĐ-UBND, 23/11/2020	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	3.000	3.000	3.000		
31	Di tích Ủy ban liên hợp đình chiến Nam Bộ	2021-2023	1993/QĐ-UBND, 23/11/2020	2.113	2.113	2.113	2.113	2.113	2.113	1.500	1.500	1.500		
32	Xây dựng tượng đài thuộc di tích Chiến thắng Cháy Đạp, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	2021-2023	1274/QĐ-UBND, 16/7/2020	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	5.000	5.000	5.000		
33	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	2021-2023	1994/QĐ-UBND, 23/11/2020	5.355	5.355	5.355	5.355	5.355	5.355	4.000	4.000	4.000		
II	Sở Giáo dục và Đào tạo			56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	45.000	45.000	45.000		
	Dự án khởi công mới năm 2021			56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	45.000	45.000	45.000		
	Dự án nhóm B			56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	45.000	45.000	45.000		
I	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2	2021-2023	2308/QĐ-UBND 02/12/2020	56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	56.397	45.000	45.000	45.000		
III	Công ty Cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Giang			152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	107.000	107.000	107.000		
	Dự án khởi công mới năm 2021			152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	107.000	107.000	107.000		
I	Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng huyện Phụng Hiệp (Công suất 200m³/h)	2021-2023	2241/QĐ-UBND 02/12/2020	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	30.000	30.000	30.000		

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
2	Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 50m³/h)	2021-2023	2239/QĐ-UBND 02/12/2020	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	-	15.000	15.000				
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Năng công suất từ 30m³/h lên 100m³/h)	2021-2023	2238/QĐ-UBND 02/12/2020	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	-	12.000	12.000				
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vĩ Thắng, huyện Vĩ Thủy (Năng công suất từ 50m³/h lên 100m³/h)	2021-2023	2237/QĐ-UBND 02/12/2020	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	-	12.000	12.000				
5	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, thành phố Vĩ Thanh (Năng công suất từ 35m³/h lên 100m³/h)	2021-2023	2240/QĐ-UBND 02/12/2020	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	-	14.000	14.000				
6	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Năng công suất từ 40m³/h lên 100m³/h)	2021-2023	2260/QĐ-UBND 02/12/2020	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	-	14.000	14.000				
7	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Năng công suất từ 50m³/h lên 100m³/h)	2021-2023	2261/QĐ-UBND 02/12/2020	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-	10.000	10.000				
IV	Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	0	11.000	11.000				
	Dự án khởi công mới năm 2021			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	0	11.000	11.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa Thư viện và xây dựng Thư viện điện tử của trường (trang thiết bị và phần mềm Thư viện điện tử)	2021-2023	2203/QĐ-UBND 01/12/2020	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		3.000	3.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa ký túc xá, hàng rào trường CDCĐ Hậu Giang	2021-2023	2202/QĐ-UBND 01/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		4.000	4.000				

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm gini đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		Tổng số
3	Nâng cấp, sửa chữa Khu nhà học A1 và B1	2021-2023	2204/QĐ-UBND 01/12/2020	5.000	5.000	5.000		5.000	4.000	4.000				
V	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang			96600	96600	96600	0	96.600	60.000	60.000				
	Dự án khởi công mới năm 2021			96600	96600	96600	0	96600	60.000	60.000				
1	Nâng cấp hệ thống phát thanh - truyền hình Hậu Giang	2021-2024	27/NQ-HĐND, 10/11/2020	96.600	96.600	96.600		96.600	60.000	60.000				
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ			526.394	526.354	516.506	0	516.506	303.900	303.900				
I	UBND thành phố Vị Thanh			60.466	60.466	60.466	0	60.466	41.100	41.100				
	Dự án khởi công mới năm 2021			60.466	60.466	60.466	0	60.466	41.100	41.100				
1	Trường THCS Nguyễn Việt Xuân, xã Hòa Lưu, thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	2021-2023	2147/QĐ-UBND 01/12/2020	5.000	5.000	5.000		5.000	4.000	4.000			Trường chuẩn	
2	Trường Tiểu học Hím Lam, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2075/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.200	2.200	2.200		2.200	2.000	2.000			Trường chuẩn	
3	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, phường V thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	2021-2023	2071/QĐ-UBND, 27/11/2020	9.500	9.500	9.500		9.500	6.000	6.000			Trường chuẩn	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vành Khuyên, Phường IV, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2074/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.800	1.800	1.800		1.800	1.600	1.600			Trường chuẩn	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng, Phường III, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2073/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.000	3.000	3.000		3.000	2.000	2.000			Trường chuẩn	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2076/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.300	1.300	1.300		1.300	1.100	1.100			Trường chuẩn	
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Trá Mì, Phường III, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2072/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.000	1.000	1.000		1.000	900	900			Trường chuẩn	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chu Văn An, phường VII, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2077/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.400	3.400	3.400		3.400	2.500	2.500			Trường chuẩn	
9	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021-2023		23.000	23.000	23.000		23.000	15.000	15.000			Trường chuẩn	
10	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh (mở rộng diện tích đất)	2021-2023		10.266	10.266	10.266		10.266	6.000	6.000			Trường chuẩn	
II	UBND thành phố Ngã Bảy			44.113	44.113	41.815	-	41.815	28.000	28.000		-		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			5.998	5.998	3.700	-	3.700	3.700	3.700		-		
I	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thị xã Ngã Bảy	2020-2022	1158/QĐ-UBND, 01/8/2018	5.998	5.998	3.700		3.700	3.700	3.700				
	Dự án khởi công mới năm 2021			38.115	38.115	38.115	-	38.115	24.300	24.300				

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
1	Cầu tàu chợ nổi Ngã Bảy	2021-2023	2129/QĐ-UBND, 30/1/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			2.000		2.000			TB 934/TB-VPTU 11/6/2020
2	Nâng cấp sửa chữa Trường Mẫu giáo Phong Lan	2021-2023	2155/QĐ-UBND, 01/12/2020	900	900	900	900			800		800			TB 934/TB-VPTU 11/6/2020
3	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Lý Tư Trọng	2021-2023	2151/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200			1.000		1.000			TB 934/TB-VPTU 11/6/2020
4	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Hùng Vương	2021-2023	2154/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000			900		900			TB 934/TB-VPTU 11/6/2020
5	Nâng cấp sửa chữa Trường THCS Đại Thành	2021-2023	2157/QĐ-UBND, 01/12/2020	900	900	900	900			800		800			TB 934/TB-VPTU 11/6/2020
6	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Ngã Bảy	2021-2023	2268/QĐ-UBND, 02/12/2020	3.700	3.700	3.700	3.700			2.000		2.000			
7	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	2021-2023	2270/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000			4.000		4.000			
8	Nâng cấp sửa chữa 4 điểm trường (Trường Tiểu học Lái Hiếu, Trường Tiểu học Tân Thành 2, Trường Mẫu giáo Bông Sen, Trường Mẫu giáo Sao Mai)	2021-2023	2156/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000			900		900			
9	Trường Tiểu học Kim Đồng	2021-2023	2153/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.000	4.000	4.000	4.000			3.000		3.000			
10	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	2021-2023	2149/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			2.000		2.000			Trường chuẩn
11	Nhà ăn bán trú Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	2021-2023	2152/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000			2.000		2.000			Trường chuẩn
12	Hạ tầng nhà bia liệt sĩ Đại Thành và Tân Thành	2021-2023	2269/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000			900		900			818/TB-VPTU, 02/12/2019
13	Trường trung học cơ sở Đại Thành, xã Đại Thành	2021-2023	2150/QĐ-UBND, 01/12/2020	8.415	8.415	8.415	8.415			4.000		4.000			
III	UBND thị xã Long Mỹ			66.144	66.144	66.144	66.144	0	0	42.500		42.500			
*	Dự án khởi công mới năm 2021			66.144	66.144	66.144	66.144	0	0	42.500		42.500			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú									
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn XSKT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾					
1	Sân bóng đá thị xã Long Mỹ	2021-2023	2088/QĐ-UBND, 27/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000										
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ (Điện, nước và cây xanh)	2021-2023	2198/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	3.000	3.000									Trường chuẩn
3	Trường Mẫu giáo Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2192/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	600	600								Trường chuẩn
4	Trường Tiểu học Long Phú 1, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2199/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000									Trường chuẩn
5	Trường Trung học cơ sở Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2197/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	800	800									Trường chuẩn
6	Trường Tiểu học Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2201/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	6.000	6.000									Trường chuẩn
7	Trường Mẫu giáo Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2193/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	5.000	5.000									Trường chuẩn
8	Trường Tiểu học Tân Phú 3, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2200/QĐ-UBND, 01/12/2020	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	5.000	5.000									Trường chuẩn
9	Trường Trung học cơ sở Tân Phú, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2196/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.100	1.100									Trường chuẩn
10	Trường Tiểu học Thuận An, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	2021-2023	2195/QĐ-UBND, 01/12/2020	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	10.000	10.000									Trường chuẩn
11	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	2021-2023	2194/QĐ-UBND, 01/12/2020	8.744	8.744	8.744	8.744	8.744	5.000	5.000									Trường chuẩn
IV	UBND huyện Long Mỹ			92.410	92.410	87.920	87.920	87.920	54.400	54.400									
	Dự án khởi công mới năm 2021			92.410	92.410	87.920	87.920	87.920	54.400	54.400									
1	Trường Mẫu giáo Xã Phiên 2	2021-2023	2207/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000									Trường chuẩn
2	Trường Mẫu giáo Thuận Hòa (Giai đoạn 2)	2021-2023	2214/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.000	2.000									Trường chuẩn
3	Trường Tiểu học Lương Tâm 1	2021-2023	2210/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000									Trường chuẩn
4	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Trắng)	2021-2023	2250/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.300	1.300									
5	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	2021-2023	2252/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	800	800									
6	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	2021-2023	2253/QĐ-UBND, 02/12/2020	800	800	800	800	800	700	700									

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giải đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
7	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	2021-2023	2251/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000		800						
8	Cụm panô cầu Trắng xã Thuận Hưng	2021-2023	2295/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
9	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - thị trấn Vĩnh Viễn	2021-2023	2290/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
10	Cụm panô Ngã tư 10 Thước - Vĩnh Thuận Thôn	2021-2023	2293/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
11	Cụm panô phía Xéo Vẹt xã Lương Tâm	2021-2023	2233/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
12	Cụm panô dờ Chín Tiến thị trấn Vĩnh Viễn	2021-2023	2292/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
13	Cụm panô trung tâm hành chính huyện Long Mỹ	2021-2023	2294/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
14	Cụm panô cầu Vĩnh Chèo xã Vĩnh Viễn (Đường tỉnh 931)	2021-2023	2288/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
15	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - xã Xá Phiên	2021-2023	2291/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
16	Cụm panô đến thờ Bắc Hồ	2021-2023	2296/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
17	Cụm panô Giáp ranh xã Lương Nghĩa - xã Vĩnh Tuy	2021-2023	2289/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400						
18	Trường THCS Thuận Hưng	2021-2023	2212/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000		4.000					Trường chuẩn	
19	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	2021-2023	2206/QĐ-UBND, 01/12/2020	8.000	8.000	8.000	8.000		5.000					Trường chuẩn	
20	Trường Mẫu giáo Xá Phiên 1 (giai đoạn 2)	2021-2023	2213/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000	10.000	10.000	10.000		7.000					Trường chuẩn	
21	Trường THCS Nguyễn Thành Đô	2021-2023	2208/QĐ-UBND, 01/12/2020	14.990	14.990	10.500	10.500		7.000					Trường chuẩn	
22	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2255/QĐ-UBND, 02/12/2020	3.000	3.000	3.000	3.000		2.000						
23	Nhà văn hóa ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2245/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000	800		800						

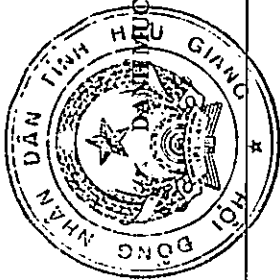
STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú
					Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn XSKT	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thu hồi các khoản ứng		
24	Nhà văn hóa ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2246/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.000	1.000	1.000		800			
25	Nhà văn hóa ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2247/QĐ-UBND, 02/12/2020	800	800	800		700			
26	Cổng chào trước đầu ra xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2248/QĐ-UBND, 02/12/2020	300	300	300		250			
27	Cổng chào trước đầu vào xã Vĩnh Viễn A	2021-2023	2249/QĐ-UBND, 02/12/2020	300	300	300		250			
28	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn 1	2021-2023	2211/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000		3.000			Trường chuẩn
29	Trường THCS Xã Phiên	2021-2023	2209/QĐ-UBND, 01/12/2020	12.000	12.000	12.000		4.000			
30	Trường THCS Lương Tâm	2021-2023	2205/QĐ-UBND, 01/12/2020	6.720	6.720	6.720		4.000			Trường chuẩn
V	UBND huyện Vị Thủy			80.451	80.451	80.451		34.300			
Dự án khởi công mới năm 2021				80.451	80.451	80.451	0	34.300			
1	Trường tiểu học thị trấn Nàng Mau 1	2021-2023		7.000	7.000	7.000		5.000			Trường chuẩn
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vĩnh Tường	2021-2023	2141/QĐ-UBND, 30/11/2020	240	240	240		240			
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thanh	2021-2023	2136/QĐ-UBND, 30/11/2020	500	500	500		400			
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thủy	2021-2023	2140/QĐ-UBND, 30/11/2020	500	500	500		400			
5	Nâng cấp, bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	2021-2023	2134/QĐ-UBND, 30/11/2020	700	700	700		600			
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vĩnh Trung	2021-2023	2139/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.000	2.000	2.000		1.500			
7	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Đông	2021-2023	2137/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.400	1.400	1.400		1.200			
8	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Thanh	2021-2023	2138/QĐ-UBND, 30/11/2020	1.400	1.400	1.400		1.200			
9	Trường mẫu giáo Hòa Hồng	2021-2023	2187/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000		2.000			Trường chuẩn
10	Trường mầm non Váng Anh	2021-2023	2186/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	5.000	5.000		3.000			Trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSCT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số
11	Trường tiểu học Vĩ Thanh 2	2021-2023	2188/QĐ-UBND, 01/12/2020	6.526	6.526	6.526	6.526		5.000	5.000		Trường chuẩn	
12	Trường tiểu học Vĩ Thanh 3	2021-2023	2184/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.000	4.000	4.000	4.000		3.000	3.000		Trường chuẩn	
13	Trường Mẫu giáo Vĩ Đông	2021-2023	2185/QĐ-UBND, 01/12/2020	2.760	2.760	2.760	2.760		2.760	2.760		Trường chuẩn	
14	Trường tiểu học Vĩ Đông 1	2021-2023	2181/QĐ-UBND, 01/12/2020	17.535	17.535	17.535	17.535		6.400	6.400		Trường chuẩn	
15	Trường tiểu học Vĩ Đông 2	2021-2023	2191/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.130	3.130	3.130	3.130		300	300		Trường chuẩn	
16	Trường tiểu học Vĩ Đông 3	2021-2023	2183/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.760	4.760	4.760	4.760		300	300		Trường chuẩn	
17	Trường tiểu học Vĩ Đông 4	2021-2023	2182/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.000	9.000	9.000	9.000		400	400		Trường chuẩn	
18	Trường THCS Vĩ Đông	2021-2023	2189/QĐ-UBND, 01/12/2020	6.000	6.000	6.000	6.000		300	300		Trường chuẩn	
19	05 Nhà văn hóa các ấp thị trấn Nàng Mau	2021-2023	2135/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000		300	300		Trường chuẩn	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp			73.993	73.993	73.993	73.993	0	39.700	39.700		TB	
	Dự án khởi công mới năm 2021			73.993	73.993	73.993	73.993	0	39.700	39.700		933/TB/VPTU 11/6/2020	
1	Trường THCS Hưng Diên	2021-2023	2218/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.100	7.100	7.100	7.100		4.000	4.000		Trường chuẩn	
2	Trường THCS Hòa Mỹ	2021-2023	2217/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.200	10.200	10.200	10.200		7.000	7.000		Trường chuẩn	
3	Trường THCS Bình Thành	2021-2023	2216/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.200	5.200	5.200	5.200		3.000	3.000		Trường chuẩn	
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phụng Hiệp	2021-2023	2215/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.500	9.500	9.500	9.500		4.500	4.500			
5	Trạm y tế xã Thanh Hoà	2021-2023	2301/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000		3.000	3.000			
6	NCSC Nhà văn hoá ấp Hoà Phụng B	2021-2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500		400	400			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú	
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó: vốn XSKT		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: Trong đó: vốn XSKT
7	Nhà văn hoá ấp Hoà Long A	2021-2023	2282/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.000		
8	Nhà văn hoá ấp Hoà Long B	2021-2023	2281/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.000		
9	Nhà văn hóa ấp Hòa Phụng A	2021-2023	2279/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500	500	400		
10	Nhà văn hoá ấp Hoà Bình	2021-2023	2277/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.100		
11	Cổng chào thị trấn Kinh Cùng	2021-2023	2283/QĐ-UBND, 02/12/2020	600	600	600	600	600	500		
12	NCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Quới B	2021-2023	2267/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500	500	400		
13	NCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Lợi	2021-2023	2266/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	500	500	500	400		
14	Nhà văn hoá ấp Mỹ Hoà	2021-2023	2264/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.100		
15	Nhà văn hoá ấp Hưng Phú	2021-2023	2265/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.100		
16	Nhà văn hoá ấp Thống Nhất	2021-2023	2280/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.300		
17	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phụng Hiệp	2021-2023	2284/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	2.500		
18	Đường vào trung tâm hành chính xã Thạnh Hòa	2021-2023	2167/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	4.000		
19	Trung tâm văn hoá - thể thao TT Kinh Cùng	2021-2023	2285/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.493	7.493	7.493	7.433	7.433	3.000		
VII	UBND huyện Châu Thành			48.943	48.903	45.903	45.903	45.903	29.200		
	Dự án khởi công mới năm 2021			48.943	48.903	45.903	45.903	45.903	29.200		
1	Trường Mẫu giáo Phú Tân (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhận đạt chuẩn)	2021-2023	2111/QĐ-UBND, 27/11/2020	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000		Trường chuẩn
2	Trường Tiểu học Đồng Phú 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	2104/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.500		Trường chuẩn
3	Trường Tiểu học Đồng Thạnh 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	800		Trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian lượt công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thu hồi các toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾
4	Trường Tiểu học Ngô Hữu Hành 1 (Xây dựng mới 4 phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	3.000	3.000	2148/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.000	3.000	3.000			2.000		2.000		Trường chuẩn
5	Trường THCS Nguyễn Văn Quý (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	3.000	3.000	2108/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.000	3.000	3.000			2.000		2.000		Trường chuẩn
6	Trường THCS Đồng Phước A (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	2.000	2.000	2106/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	2.000			1.500		1.500		Trường chuẩn
7	Trường Tiểu học Đồng Khởi (Xây dựng mới phòng học, khởi phòng phục vụ học tập, khởi hiệu bộ và trang thiết bị)	2021-2023	15.000	15.000	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	15.000	12.000	12.000			6.000		6.000		Trường chuẩn
8	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	1.000	1.000	QĐ 2102/QĐ- UBND, 27/11/2020	1.000	1.000	1.000			900		900		Trường chuẩn
9	Trường Tiểu học Phú Hữu 2 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	2.500	2.500	2107/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.500	2.500	2.500			1.500		1.500		Trường chuẩn
10	Trường Tiểu học Phú Hữu 3 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	2.500	2.500	2110/QĐ-UBND, 27/11/2021	2.500	2.500	2.500			1.500		1.500		Trường chuẩn
11	Trường Mẫu giáo Đồng Phú (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021-2023	1.943	1.903	2103/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.903	1.903	1.903			1.500		1.500		Trường chuẩn
VIII	UBND huyện Châu Thành A		59.874	59.874		59.874	59.874	59.874	0	0	34.700		34.700		
	Dự án khôi công mới năm 2021		59.874	59.874		59.874	59.874	59.874	0	0	34.700		34.700		
1	Trường Mầm non Anh Đào	2021-2023	20.874	20.874	2219/QĐ-UBND, 01/12/2020	20.874	20.874	20.874			12.000		12.000		Trường chuẩn
2	Trường tiểu học Ngô Quyền	2021-2023	14.900	14.900	2221/QĐ-UBND, 01/12/2020	14.900	14.900	14.900			8.000		8.000		Trường chuẩn
3	Mua sắm bàn, ghế, trang thiết bị phục vụ giảng dạy các trường trên địa bàn huyện	2021-2023	4.200	4.200	2312/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.200	4.200	4.200			3.000		3.000		Trường chuẩn
4	Hội trường Trường THCS thị trấn Cái Tắc	2021-2023	7.000	7.000	2224/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	7.000	7.000			5.000		5.000		Trường chuẩn
5	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gò B	2021-2023	1.500	1.500	2222/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	1.500	1.500			1.300		1.300		Trường chuẩn
6	Trường THCS Nhơn Nghĩa A	2021-2023	9.900	9.900	2223/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.900	9.900	9.900			4.000		4.000		Trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Thu hồi các khoản ứng		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
7	Năng cấp Trường THCS Trường Long A	2021-2023	2220/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500		1.400		1.400	Trường chuẩn



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)

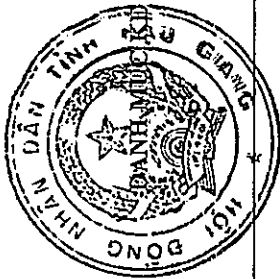
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương			Ghi chú
			TMĐT		Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất		Trong đó: thu tiền sử dụng đất				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
	TỔNG SỐ			866.648	796.348	265.291	265.291	200.000	200.000	-	-
a	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					27.000	27.000	7.500	7.500		
b	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất							150.000	150.000		
c	Vốn thực hiện dự án			866.648	796.348	238.291	238.291	42.500	42.500	-	-
*	TỈNH QUẢN LÝ			742.275	672.275	114.218	114.218	19.550	19.550	-	-
I	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang			742.275	672.275	114.218	114.218	19.550	19.550	-	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			742.275	672.275	114.218	114.218	19.550	19.550	-	-
	Dự án nhóm A			742.275	672.275	114.218	114.218	19.550	19.550	-	-
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thành - giai đoạn I, huyện Châu Thành A	2010-2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	672.275	114.218	114.218	19.550	19.550	-	-
**	HUYỆN QUẢN LÝ			124.373	124.073	124.073	124.073	22.950	22.950	-	-
I	UBND thành phố Vị Thanh			42.024	42.024	42.024	42.024	4.420	4.420	-	-
	Dự án Khởi công mới năm 2021			42.024	42.024	42.024	42.024	4.420	4.420	-	-
	Dự án nhóm C			42.024	42.024	42.024	42.024	4.420	4.420	-	-
1	Nâng cấp sửa chữa Đường số 1, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021-2023	2080/QĐ-UBND, 27/11/2020	4.731	4.731	4.731	4.731	1.500	1.500	-	-
2	Đường Hòa Bình nối dài	2021-2023	2063/QĐ-UBND, 26/11/2020	37.293	37.293	37.293	37.293	2.920	2.920	-	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
					TMDT		Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: thu tiền sử dụng đất			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾				Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾
II	UBND thành phố Ngã Bảy			17.193	17.193	17.193	-	-	2.975	2.975	-	-		
	Dự án Khởi công mới năm 2021			17.193	17.193	17.193	-	-	2.975	2.975	-	-		
	Dự án nhóm C		-	17.193	17.193	17.193	-	-	2.975	2.975	-	-		
I	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm phường Lái Hiếu (đoạn từ đường Ngô Quyền đến Trụ sở phường)	2021-2023	2142/QĐ-UBND, 30/11/2020	3.193	3.193	3.193			1.100	1.100				
2	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (nội dài)	2021-2023	2180/QĐ-UBND, 01/12/2020	14.000	14.000	14.000			1.875	1.875				
III	UBND thị xã Long Mỹ			20.337	20.337	20.337	-	-	3.825	3.825	-	-		
	Dự án Khởi công mới năm 2021			20.337	20.337	20.337	-	-	3.825	3.825	-	-		
	Dự án nhóm C			20.337	20.337	20.337	-	-	3.825	3.825	-	-		
1	Tuyến lộ cấp kênh lộ hoang	2021-2023	2057/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.339	5.339	5.339			1.800	1.800				
2	Trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	2021-2023	2091/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.998	14.998	14.998			2.025	2.025				
IV	UBND huyện Long Mỹ			5.940	5.940	5.940	-	-	1.700	1.700	-	-		
	Dự án Khởi công mới năm 2021			5.940	5.940	5.940	-	-	1.700	1.700	-	-		
	Dự án nhóm C			5.940	5.940	5.940	-	-	1.700	1.700	-	-		
1	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quyền)	2021-2023	2163/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	1.500	1.500			500	500				
2	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 10 Thuộc đến kênh Chông Mỹ	2021-2023	2169/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.440	4.440	4.440			1.200	1.200				
V	UBND huyện Vị Thủy			6.294	6.294	6.294	-	-	1.870	1.870	-	-		
	Dự án Khởi công mới năm 2021			6.294	6.294	6.294	-	-	1.870	1.870	-	-		
	Dự án nhóm C			6.294	6.294	6.294	-	-	1.870	1.870	-	-		

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Dự toán kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất		Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Trong đó: thu tiền sử dụng đất				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số Thu hồi các khoản ứng trước XDCB ⁽⁰⁾	Thanh toán nợ XDCB ⁽⁰⁾	
					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
I	Đường GTNT áp Tân Long	2021-2023	2061/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.294	6.294	6.294	6.294	6.294	1.870	1.870			
IV	UBND huyện Phụng Hiệp		-	5.010	5.010	5.010	5.010	5.010	1.785	1.785	-	-	
	Dự án Khởi công mới năm 2021			5.010	5.010	5.010	5.010	5.010	1.785	1.785	-	-	
I	Tuyến Kênh Ngang TT Búng Tàu- Xã Hiệp Hưng	2021-2023	2166/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.010	5.010	5.010	5.010	5.010	1.785	1.785			
V	UBND huyện Châu Thành			17.891	17.891	17.891	17.891	17.891	2.975	2.975	-	-	
	Dự án Khởi công mới năm 2021			17.891	17.891	17.891	17.891	17.891	2.975	2.975	-	-	
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	2021-2023	2101/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.891	3.891	3.891	3.891	3.891	1.200	1.200			
2	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2021-2023	2086/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	1.775	1.775			
VI	UBND huyện Châu Thành A			9.684	9.684	9.684	9.684	9.684	3.400	3.400	-	-	
	Dự án Khởi công mới năm 2021			9.684	9.684	9.684	9.684	9.684	3.400	3.400	-	-	
1	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Bờ Trâm	2021-2023	2133/QĐ-UBND, 30/11/2020	4.684	4.684	4.684	4.684	4.684	1.600	1.600			
2	Tuyến giao thông kênh 7000 áp Trường Thuận - Trường Thuận A	2021-2023	2121/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	1.800	1.800			



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Bội chi ngân sách địa phương				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong dự: vay lại					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		
	TỔNG SỐ			926.446	252.741	673.436	673.436	215.741	-	47.000	47.000	-	-	
	Vốn thực hiện dự án			926.446	252.741	673.436	673.436	215.741	-	47.000	47.000	-	-	
*	Tình quán lý			91.829	36.141	91.829	91.829	36.141	-	5.000	5.000	-	-	
I	Sở Y tế			91.829	36.141	91.829	91.829	36.141	-	5.000	5.000	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2021			91.829	36.141	91.829	91.829	36.141	-	5.000	5.000	-	-	
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	2021-2024	501/QĐ-UBND 19/3/2019	91.829	36.141	91.829	91.829	36.141		5.000	5.000			
**	Huyện quán lý			834.617	216.600	581.607	581.607	179.600	-	42.000	42.000	-	-	
I	UBND thành phố Vị Thanh			834.617	216.600	581.607	581.607	179.600	-	42.000	42.000	-	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			834.617	216.600	581.607	581.607	179.600	-	42.000	42.000	-	-	
	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2020-2024	496/QĐ-UBND 27/3/2017	834.617	216.600	581.607	581.607	179.600		42.000	42.000			